

ĐẢNG BỘ TỈNH LÂM ĐỒNG
THÀNH ỦY BẢO LỘC

*

Số: 125-KH/ThU

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

Bảo Lộc, ngày 21 tháng 6 năm 2023

KẾ HOẠCH

**Tổ chức học tập, quán triệt, tuyên truyền các văn bản
 của Trung ương, của Ban Thường vụ Tỉnh ủy năm 2023**

Thực hiện Hướng dẫn số 135-HD/BTGTU ngày 26/5/2023 của Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy về việc tổ chức học tập, quán triệt, tuyên truyền các văn bản của Trung ương, của Ban Thường vụ Tỉnh ủy năm 2023. Ban Thường vụ Thành ủy xây dựng kế hoạch học tập, quán triệt, tuyên truyền với các nội dung như sau:

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích

- Giúp cán bộ, đảng viên và Nhân dân nắm vững những nội dung cơ bản, cốt lõi các văn bản của Trung ương, của Ban Thường vụ Tỉnh ủy, tạo sự thống nhất về tư tưởng, nhận thức, về chủ trương, nhiệm vụ, giải pháp của Đảng. Trên cơ sở đó, các cấp ủy xây dựng kế hoạch tổ chức học tập, quán triệt, tuyên truyền và triển khai thực hiện có hiệu quả tại cơ quan, đơn vị, địa phương mình.

- Nêu cao vai trò, trách nhiệm của người đứng đầu, cấp ủy ở các cấp, các ngành để triển khai thực hiện các văn bản của Trung ương, của Ban Thường vụ Tỉnh ủy nhằm tạo bước chuyển biến tích cực, mạnh mẽ trong toàn Đảng bộ thành phố; đồng thời, là cơ sở để kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện.

2. Yêu cầu

- Việc tổ chức học tập, quán triệt, tuyên truyền các văn bản của Trung ương, của Ban Thường vụ Tỉnh ủy phải được tiến hành nghiêm túc, chất lượng hiệu quả.

- Trong quá trình thực hiện các cấp ủy phải thường xuyên kiểm tra, giám sát và đánh giá việc thực hiện.

II. NỘI DUNG

1. Tổ chức nghiên cứu, học tập, quán triệt

1.1. Nội dung nghiên cứu, học tập, quán triệt

1.1.1. Nghị quyết số 36-NQ/TW, ngày 30/01/2023 của Bộ Chính trị về phát triển và ứng dụng công nghệ sinh học phục vụ phát triển bền vững đất nước trong tình hình mới;

1.1.2. Chỉ thị số 21-CT/TW, ngày 04/5/2023 của Ban Bí thư về tiếp tục đổi mới, phát triển và nâng cao chất lượng giáo dục nghề nghiệp đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

1.1.3. Kết luận số 54-KL/TW, ngày 09/5/2023 của Ban Bí thư Trung ương Đảng về tiếp tục thực hiện Quyết định số 99-QĐ/TW, ngày 03/10/2017 của Ban Bí thư về tiếp tục phát huy vai trò của Nhân dân trong đấu tranh ngăn chặn, đẩy lùi sự suy thoái, “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa” trong nội bộ;

1.1.4. Kế hoạch số 84-KH/TU, ngày 08/5/2023 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy thực hiện Kết luận số 50-KL/TW, ngày 28/02/2023 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW, ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về một số vấn đề tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả.

1.2. Đối tượng: Cán bộ, đảng viên trên địa bàn thành phố.

1.3. Hình thức

- Hội nghị học tập, quán triệt, tuyên truyền các văn bản của Trung ương, của Ban Thường vụ Tỉnh ủy năm 2023 được tổ chức cho cán bộ chủ chốt thành phố (sẽ có thông báo cụ thể sau).

- Các tổ chức cơ sở đảng trực thuộc tổ chức hội nghị quán triệt, học tập, tuyên truyền cho cán bộ, đảng viên, công chức, viên của cơ quan, đơn vị mình bằng hình thức phù hợp.

- Đưa vào sinh hoạt cấp ủy, sinh hoạt chi bộ hàng tháng.

- Đưa vào sinh hoạt chuyên đề: Xác định rõ những nội dung, nhiệm vụ, giải pháp triển khai thực hiện Nghị quyết, Chỉ thị, Kết luận của Trung ương và Kế hoạch của Ban Thường vụ Tỉnh ủy bảo đảm tính khả thi, thiết thực, phù hợp với tình hình thực tiễn của địa phương, đơn vị.

1.4. Thời gian: Hoàn thành trước ngày 15/7/2023.

2. Đẩy mạnh công tác tuyên truyền

- Các tổ chức cơ sở đảng trực thuộc Thành ủy chỉ đạo việc phổ biến, tuyên truyền nội dung Nghị quyết, Chỉ thị, Kết luận của Trung ương và Kế hoạch của Ban Thường vụ Tỉnh ủy bằng hình thức phù hợp.

+ Chú trọng những nhiệm vụ và giải pháp chủ yếu để thực hiện Nghị quyết, Chỉ thị, Kết luận của Trung ương và Kế hoạch của Ban Thường vụ Tỉnh ủy.

+ Tăng cường vai trò của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội nghề nghiệp để phát huy vai trò của Nhân dân trong đấu tranh ngăn chặn, đẩy lùi sự suy thoái, “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa” trong nội bộ; trong phát triển và ứng dụng công nghệ sinh học.

- Trang thông tin điện tử thành phố, hệ thống truyền thanh các phường, xã tuyên truyền nội dung Nghị quyết, Chỉ thị, Kết luận của Trung ương và Kế hoạch của Ban Thường vụ Tỉnh ủy; tập trung vào kết quả đạt được, hạn chế, nguyên nhân và nhiệm vụ, giải pháp thực hiện trong thời gian tới; tuyên truyền những mô hình, cách làm sáng tạo, hiệu quả trên địa bàn thành phố.

III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Ủy ban nhân dân thành phố

Chỉ đạo các phòng, đơn vị liên quan xây dựng Kế hoạch thực hiện phù hợp với chức năng, nhiệm vụ được giao, đồng thời dành thời lượng thích hợp để phổ biến, tuyên truyền các văn bản nêu trên của Trung ương và Ban Thường vụ Tỉnh ủy.

2. Các tổ chức cơ sở đảng trực thuộc Thành ủy

- Xây dựng kế hoạch tổ chức nghiên cứu, học tập, quán triệt, tuyên truyền các văn bản của Trung ương, của Ban Thường vụ Tỉnh ủy năm 2023 cho cán bộ, đảng viên; đảm bảo 100% cán bộ, đảng viên đều được nghiên cứu, học tập.

- Sau đợt học tập, quán triệt, báo cáo kết quả thực hiện về Ban Thường vụ Thành ủy (qua Ban Tuyên giáo Thành ủy) tổng hợp báo cáo Thường trực Thành ủy, Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy.

3. Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể chính trị - xã hội thành phố

Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể thành phố xây dựng kế hoạch tuyên truyền cho các tổ chức thành viên, đoàn viên, hội viên, tạo đồng thuận cao trong Nhân dân thực hiện các văn bản của Trung ương, của Ban Thường vụ Tỉnh ủy.

4. Ban Tuyên giáo Thành ủy

- Tham mưu Ban Thường vụ Thành ủy tổ chức học tập, quán triệt, tuyên truyền các văn bản của Trung ương, của Ban Thường vụ Tỉnh ủy năm 2023 cho cán bộ chủ chốt thành phố.

- Chỉ đạo các cơ quan, đơn vị trong khối tuyên truyền đẩy mạnh hoạt động tuyên truyền, phổ biến rộng rãi trong các tầng lớp nhân dân các văn bản của Trung ương, của Ban Thường vụ Tỉnh ủy năm 2023.

- Chỉ đạo, hướng dẫn các cơ quan liên quan tổ chức các hội nghị nghiên cứu, học tập, quán triệt. Đồng thời theo dõi tình hình triển khai nghiên cứu, học tập, quán triệt, tuyên truyền của các tổ chức cơ sở Đảng, các cơ quan, đơn vị.

(Gửi kèm tài liệu học tập Nghị quyết số 36-NQ/TW, ngày 30/01/2023 của Bộ Chính trị về phát triển và ứng dụng công nghệ sinh học phục vụ phát triển bền vững đất nước trong tình hình mới. Chỉ thị số 21-CT/TW, ngày 04/5/2023, Kết luận số 54-KL/TW, ngày 09/5/2023 của Ban Chấp hành Trung ương, Kế hoạch số 84-KH/TU, ngày 08/5/2023 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy).

Nơi nhận:

- Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy,
- Thường trực Thành ủy,
- Lãnh đạo UBND thành phố,
- Các Ban XĐĐ, VPThU, TTCT thành phố,
- Các TCCS Đảng trực thuộc Thành ủy,
- MTTQ và các Đoàn thể chính trị-xã hội thành phố,
- Các đơn vị khối tuyên truyền,
- Lưu VP+BTG Thành ủy.

T/M BAN THƯỜNG VỤ
PHÓ BÍ THƯ



Nghiêm Xuân Đức

TÀI LIỆU HỌC TẬP

NHỮNG NỘI DUNG CHÍNH NGHỊ QUYẾT SỐ 36-NQ/TW, NGÀY 30/01/2023
CỦA BỘ CHÍNH TRỊ VỀ PHÁT TRIỂN VÀ ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ SINH HỌC
PHỤC VỤ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG ĐẤT NƯỚC TRONG TÌNH HÌNH MỚI

I. CƠ SỞ THỰC TIỄN

1.1. Về chủ trương, đường lối phát triển công nghệ sinh học phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước

Công nghệ sinh học bao gồm bất kỳ nghiên cứu và ứng dụng công nghệ nào có sử dụng các hệ thống sống, các cơ thể sống, các quá trình sinh học hoặc các dẫn xuất từ chúng để sản xuất (nông, lâm, ngư nghiệp; công nghiệp y dược và thực phẩm; phát triển và quản lý hệ sinh thái và môi trường bền vững) hoặc chế biến, biến đổi thành vật liệu, năng lượng và các sản phẩm có giá trị gia tăng khác nhau. Nhờ những đóng góp to lớn của công nghệ sinh học, của cải và phúc lợi xã hội của nhiều nước trên thế giới tăng đột biến, chất lượng cuộc sống được tăng cao, lối sống và phương thức sản xuất biến đổi tích cực đến mức trước đó con người khó hình dung. Dân số ngày càng tăng, diện tích đất canh tác giảm ắt sẽ có tác động nhiều mặt mạnh hơn như làm gia tăng nhu cầu về các dịch vụ y tế nâng cao chất lượng cuộc sống và kéo dài tuổi thọ của con người, các nhu cầu thiết yếu về thực phẩm, thức ăn chăn nuôi, vải sợi để sản xuất quần áo và đồ sinh hoạt, nước sạch và năng lượng. Những sản phẩm cho nhu cầu thiết yếu này lại chủ yếu được tạo ra từ công nghệ sinh học. Công nghệ sinh học giúp cải thiện nguồn cung và sự khai thác bền vững trên khía cạnh môi trường về thực phẩm, nguyên liệu, cải thiện chất lượng nước, cung cấp năng lượng tái tạo, cải thiện sức khỏe của người, động vật và giúp duy trì sự đa dạng sinh học.

Xác định đất nước ta có nhiều điều kiện thuận lợi về điều kiện tự nhiên, đa dạng sinh học có thể sử dụng công nghệ sinh học làm đòn bẩy thúc đẩy quá trình xây dựng đất nước, Đảng và Nhà nước ban hành kịp thời các Chỉ thị, Nghị quyết nhằm đẩy mạnh phát triển và ứng dụng công nghệ sinh học trong các lĩnh vực nông nghiệp, công thương, y tế, bảo vệ môi trường và quốc phòng an ninh.

- Ngày 11/3/1994, Chính phủ ban hành Nghị quyết số 18/NQ-CP về việc phát triển công nghệ sinh học ở Việt Nam đến năm 2010, đồng thời bắt đầu thực hiện đầu tư cho công nghệ sinh học và cơ bản chúng ta tập trung đào tạo đội ngũ cán bộ chuyên sâu về công nghệ sinh học và tiến hành các nghiên cứu công nghệ có tính truyền thống và đã có nhiều sản phẩm khoa học công nghệ sinh học được ứng dụng vào thực tiễn sản xuất. Sau 10 năm thực hiện Nghị quyết 18/CP, vai trò của công nghệ sinh học đối với phát triển sản xuất trong các lĩnh vực nông nghiệp, thủy sản, y tế, môi trường... đã rõ nét.

- Ngày 04/3/2005, Ban Bí thư Trung ương Đảng đã ban hành Chỉ thị 50-CT/TW về việc đẩy mạnh phát triển và ứng dụng công nghệ sinh học phục vụ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước (Chỉ thị 50), Chỉ thị nêu rõ “Đối với nước ta, một nước nhiệt đới đi lên từ nông nghiệp, công nghệ sinh học có vai trò đặc biệt quan trọng trong sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá; là một yếu tố quan trọng góp phần bảo đảm an ninh lương thực, chuyển đổi cơ cấu và phát triển bền vững kinh tế nông nghiệp, nông thôn; cung cấp những sản phẩm cơ bản và thiết yếu cho chăm sóc sức khỏe cộng đồng; bảo vệ môi trường sống và phục vụ phát triển công nghệ sinh học”.

- Ngày 22/7/2005, Thủ tướng Chính phủ ký Quyết định số 188/QĐ-TTg về việc ban hành chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Chỉ thị số 50-CT/TW ngày 04/3/2005 của Ban Bí thư Trung ương Đảng về việc đẩy mạnh phát triển và ứng dụng công nghệ sinh học phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

- Ngày 01/9/2016, Ban Bí thư ban hành Kết luận số 06-KL/TW về việc tiếp tục thực hiện Chỉ thị số 50-CT/TW ngày 04/3/2005 về đẩy mạnh nghiên cứu và ứng dụng công nghệ sinh học phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

- Ngày 27/9/2019, Bộ Chính trị ban hành Nghị quyết số 52-NQ/TW về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4, trong đó cũng chỉ rõ nội dung phát triển công nghệ sinh học, điện tử y sinh để phục vụ phát triển đất nước.

Chỉ thị 50 đã đi vào thực tiễn cuộc sống thật sự hiệu quả và công nghệ sinh học đã góp phần thúc đẩy phát triển sản xuất, mang lại hiệu suất sản xuất cao trong các lĩnh vực: nông nghiệp, bảo quản chế biến, y dược, bảo vệ môi trường và quốc phòng, an ninh.

1.2. Bối cảnh quốc tế

- Đến năm 2030, dân số toàn cầu ước tính sẽ là 8,5 tỷ người, năm 2050 khoảng 10 tỷ người (FAO, 2021), thế giới sẽ cần tăng thêm tối thiểu 50% tổng sản lượng lương thực hay cần tăng thêm khoảng 600 triệu hecta đất canh tác, đây là một điều không khả thi. Theo số liệu của FAO và World Bank, diện tích đất canh tác trung bình toàn cầu trên đầu người đã bị giảm một nửa sau 50 năm, từ 0,37 ha/người năm 1965 xuống 0,19 ha/người năm 2015, chủ yếu là do chuyển đổi cho phát triển cơ sở hạ tầng, đô thị, giao thông, khu công nghiệp, khu dân cư, một phần bị sa mạc hóa, hoang mạc hóa, xâm nhiễm mặn... Dân số ngày càng tăng, diện tích đất canh tác giảm ắt sẽ có tác động nhiều mặt mạnh hơn như làm tăng nhu cầu về các dịch vụ y tế nâng cao chất lượng cuộc sống và kéo dài tuổi thọ của con người, nhu cầu thiết yếu về thực phẩm, thức ăn chăn nuôi, vải sợi để sản xuất quần áo và đồ sinh hoạt, nước sạch và năng lượng. Những sản phẩm cho nhu cầu thiết yếu này lại chủ yếu được tạo ra từ công nghệ sinh học.

- Dự báo đến năm 2030, gần 60% dân số thế giới sẽ tập trung ở các khu vực thành thị. Dân số tăng nhanh và đô thị hóa không bền vững có thể gây ra gia tăng

nghèo đói, xung đột, lãng phí tài nguyên cao và các vấn đề nghiêm trọng về sức khỏe và an ninh lương thực. Để đáp ứng những nhu cầu trên, khai thác tài nguyên thiên nhiên trong tương lai sẽ cần phải tăng nhanh. Song, cách thức loài người đang sử dụng và khai thác tài nguyên thiên nhiên hiện nay sẽ gây áp lực lớn lên sự tồn tại bền vững của hệ sinh thái Trái đất. Do vậy, đổi mới công nghệ là một giải pháp thiết yếu để tạo ra các nguồn tài nguyên mới và sử dụng hiệu quả các tài nguyên hiện có, công nghệ sinh học có thể cung cấp những nền tảng cho đổi mới công nghệ và cách mạng công nghiệp lần thứ tư sẽ tác động không chỉ là nâng cấp công nghệ mà còn mở rộng phạm vi, không gian ứng dụng công nghệ sinh học. Công nghệ sinh học giúp cải thiện nguồn cung và sự khai thác bền vững trên khía cạnh môi trường về thực phẩm, nguyên liệu, cải thiện chất lượng nước, cung cấp năng lượng tái tạo, cải thiện sức khỏe của người, động vật và giúp duy trì sự đa dạng sinh học.

- Thị trường công nghiệp sinh học toàn cầu năm 2016 đạt 139,4 tỷ USD, tăng 55,4% so với năm 2012 là 89,7 tỷ USD, trong đó riêng Mỹ đạt 112,3 tỷ USD. Tại Mỹ hệ thống nghiên cứu khoa học đóng vai trò là nguồn động lực, phương tiện để các nhà khoa học nghiên cứu ra sản phẩm mới. Các công ty công nghiệp sinh học là các đơn vị chuyển kết quả nghiên cứu thành các sản phẩm thương mại. Năm 2019, ở Mỹ có 2.496 công ty công nghiệp sinh học với hơn 800.000 người lao động, sản xuất các sản phẩm nông hoá phục vụ công nghiệp và tiêu dùng trong lĩnh vực nông - lâm - ngư nghiệp với tốc độ tăng trưởng hàng năm khoảng 2,2% trong khi trên phạm vi toàn cầu có 11.343 doanh nghiệp với số lao động khoảng gần 900.000 người và tốc độ tăng trưởng hàng năm khoảng 1,3% (ibisworld, 2020). Nhiều nước trên thế giới (40 quốc gia và vùng lãnh thổ) đã ban hành và triển khai các chiến lược, chính sách ở tầm quốc gia để chủ động tiếp cận tranh thủ tối đa tiềm năng, cơ hội và lợi ích của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư đồng thời cũng xây dựng kịch bản ứng phó với các thách thức và tác động không thuận của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư. Giai đoạn đến năm 2030, dự báo có 7 xu thế chủ đạo tác động đến việc xây dựng chiến lược, chính sách chủ động tham gia cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư của các nước, trong đó có khoa học về công nghệ sinh học, đó là: (1) Sự phát triển của các công nghệ số mới nổi, điển hình là trí tuệ nhân tạo, chuỗi khối, phân tích dữ liệu lớn và internet vạn vật sẽ mang lại những bước tiến nhảy vọt trong nâng cấp cơ sở hạ tầng công nghiệp, đơn giản hóa chuỗi cung ứng và hậu cần, giúp doanh nghiệp hoạt động hiệu quả hơn; (2) Quá trình quốc tế hóa ngày càng nhanh và mạnh mẽ, tầm mức cao hơn. Nền kinh tế số vừa có thể mang lại lợi ích và hưởng lợi từ hội nhập quốc tế; (3) Tăng sự tập trung vào an ninh mạng và bảo mật cá nhân. Bảo mật thông tin cá nhân và an ninh mạng sẽ đặt nền móng cho sự chuyển đổi số; (4) Năng lượng và cơ sở hạ tầng phục vụ cho kinh tế số phải đáp ứng yêu cầu tin cậy, nhất là cho các công nghệ sử dụng nhiều điện như internet vạn vật hay trí tuệ nhân tạo. Tạo cơ hội cho việc sử dụng năng lượng sạch, hiệu suất hơn. Duy trì an ninh năng lượng và cơ sở hạ tầng internet là thách thức lớn đối với các nền kinh tế số; (5) Xu thế phát triển ngày càng nhanh của các đô thị thông minh. Các thành phố thông minh và nền kinh tế

chia sẻ sẽ tạo cơ hội cho sử dụng hạ tầng và nguồn lực hiệu quả hơn, giảm thiểu lãng phí, ô nhiễm, tắc nghẽn giao thông; (6) Sự gia tăng về kỹ năng, dịch vụ và doanh nghiệp số và nền kinh tế việc làm tự do; (7) Sự gia tăng mạnh của tầng lớp trung lưu, giảm sự bất bình đẳng, hướng tới không còn đói nghèo. Sự phát triển nhanh và có tính đột biến của khoa học công nghệ trên thế giới trong những năm qua, đặc biệt là công nghệ cao đã đem đến những thay đổi có tính cách mạng về cuộc sống của nhân loại.

- Nhờ những đóng góp to lớn của công nghệ sinh học, của cải và phúc lợi xã hội của nhiều nước trên thế giới tăng đột biến, chất lượng cuộc sống được tăng cao, lối sống và phương thức sản xuất biến đổi tích cực đến mức trước đó con người khó hình dung. Công nghệ cao trong đó có công nghệ sinh học cũng được nhiều quốc gia trên thế giới, dù là nước đã phát triển hay còn ở bước đầu của giai đoạn đang phát triển sử dụng như là vũ khí chiến lược nhằm đảm bảo vị thế của mình trên thế giới cũng như an ninh quốc gia.

- Kể từ khi dịch bệnh COVID-19 bùng phát và trở thành đại dịch trên toàn cầu, chỉ trong vòng 2 năm dịch bệnh COVID -19 đã làm bối cảnh quốc tế thay đổi hoàn toàn, đã thúc đẩy công nghệ sinh học phát triển và ứng dụng nhanh hơn bao giờ hết. Các bộ sinh phẩm chẩn đoán, các vắc-xin và thuốc điều trị được nghiên cứu, chế tạo và ứng dụng rộng khắp trên toàn cầu trong thời gian chưa đến 12 tháng, điều chưa từng có tiền lệ trước đây (thông thường phải mất thời gian từ 5-10 năm).

1.3. Tình hình trong nước

Nhận thấy rõ vị trí, vai trò và tầm quan trọng của việc phát triển và ứng dụng công nghệ sinh học trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, Đảng và Nhà nước ta đã luôn quan tâm và tạo điều kiện để phát triển công nghệ sinh học. Ở nước ta công nghệ sinh học là một trong 4 lĩnh vực khoa học và công nghệ được ưu tiên phát triển cùng với công nghệ thông tin, công nghệ vật liệu mới-công nghệ nano, công nghệ chế tạo và tự động hóa. Đối với nước ta, một nước nhiệt đới đi lên từ nông nghiệp, công nghệ sinh học có vai trò đặc biệt quan trọng trong sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá; là một yếu tố quan trọng góp phần bảo đảm an ninh lương thực, chuyển đổi cơ cấu và phát triển bền vững kinh tế nông nghiệp, nông thôn; cung cấp những sản phẩm cơ bản và thiết yếu cho chăm sóc sức khoẻ cộng đồng; bảo vệ môi trường sống và phục vụ phát triển công nghiệp sinh học.

Qua 15 năm thực hiện Chỉ thị 50 và hơn 5 năm thực hiện Kết luận số 06-KL/TW của Ban Bí thư về việc tiếp tục thực hiện Chỉ thị 50, công nghệ sinh học của nước ta đã có bước phát triển nhanh, bám sát định hướng và đạt được nhiều mục tiêu cụ thể đề ra. Công nghệ sinh học hiện đại thực sự đã thay đổi toàn diện các hệ thống sống nhằm phục vụ tối đa không chỉ lợi ích thiết thực của toàn xã hội, nâng cao lực lượng sản xuất xã hội mà còn cải thiện môi trường sống, chủ động thích ứng với biến đổi khí hậu, duy trì bền vững đa dạng sinh học. Công nghệ sinh học bao gồm bất kỳ hoạt động công nghệ nào có sử dụng các hệ thống sống, các cơ thể sống, các quá trình sinh học hoặc các dẫn xuất từ chúng để sản xuất, phân phối,

trao đổi, tiêu thụ các sản phẩm sinh học có chất lượng cao và có giá trị gia tăng khác nhau.

- Cùng với chủ trương của Đảng về thích ứng an toàn, linh hoạt, phát triển kinh tế, đảm bảo hiệu quả sản xuất trong tình hình mới và bảo đảm thực hiện thành công mục tiêu kép cũng như nhiệm vụ mà Đại hội Đảng lần thứ XIII đã đề ra. Công nghệ sinh học đã trở thành động lực thúc đẩy phát triển nền kinh tế đất nước, trong lĩnh vực nông nghiệp đã chủ động sản xuất trên 70% các giống cây trồng, vật nuôi thay vì trước đây tỷ lệ nhập khẩu giống của nước ta là trên 70%. Trong lĩnh vực y dược, nhiều công nghệ nền tảng của cách mạng công nghiệp lần thứ tư được ứng dụng để hạn chế sự tham gia, tiếp xúc của con người trong phòng chống dịch bệnh nguy hiểm. Sản xuất được các kháng thể sử dụng điều trị một số bệnh ung thư và bệnh tự miễn. Gần đây nhất là xây dựng được quy trình công nghệ và sản xuất được vắc xin phòng Covid-19 có thể đạt quy mô 10 triệu liều/năm. Vắc xin được sản xuất trên dây chuyền đạt tiêu chuẩn Tổ chức Y tế thế giới, đã qua thử nghiệm lâm sàng 03 giai đoạn đạt kết quả tốt và đang đề nghị cấp phép để sản xuất diện rộng. Trong lĩnh vực bảo vệ môi trường đã góp phần phát triển sản xuất nông nghiệp một cách bền vững, nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp an toàn. Hầu hết các đơn vị thuộc các ngành như chế biến thực phẩm, dệt nhuộm, giấy, cao su, hoá chất, dược phẩm, cơ khí luyện kim, mạ, điện tử, thuộc da, vật liệu xây dựng,...đều đầu tư xây dựng các hệ thống xử lý nước thải có kết hợp vi sinh vật. Trong lĩnh vực công nghiệp chế biến đã tạo ra hơn 200 công nghệ; gần 100 sản phẩm đang được sản xuất, kinh doanh tại thị trường nội địa và xuất khẩu. Trong lĩnh vực quốc phòng, an ninh, nhờ áp dụng công nghệ gen mà việc giám định hài cốt liệt sĩ được thuận lợi hơn, đã có hàng ngàn liệt sĩ chưa xác định được tên tuổi đã được trả lại tên cho anh.

- Nước ta là một nước nhiệt đới, gió mùa đi lên từ nông nghiệp với tiềm năng diện tích đất nông nghiệp lên tới trên 80% diện tích đất nước và trên 60% dân số sống ở nông thôn (Bộ TN&MT, 2021; Tổng cục Thống kê, 2019), đa dạng sinh học đứng thứ 16 trên thế giới (UNEP, 2020), công nghệ sinh học trong bối cảnh cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư có vai trò đặc biệt quan trọng trong sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá nhằm phát triển bền vững đất nước; trong đó chất lượng đất, nước và đa dạng sinh học là những yếu tố đặc biệt quan trọng bảo đảm an ninh lương thực, chuyển đổi cơ cấu và phát triển bền vững kinh tế nông nghiệp, nông dân, nông thôn; cung cấp những sản phẩm cơ bản và thiết yếu cho chăm sóc sức khoẻ cộng đồng, bảo vệ môi trường, an ninh sinh học và quốc phòng, an ninh. Trong thời gian vừa qua nhờ áp dụng công nghệ sinh học, xuất khẩu hàng nông sản của Việt Nam luôn gia tăng trên thị trường quốc tế, đến những khách hàng “khó tính” nhất về tiêu chuẩn kỹ thuật cũng đã chấp nhận đặt hàng. Công nghệ sinh học trong bối cảnh cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư đang diễn ra từng ngày và góp phần thay đổi diện mạo một số ngành nghề trọng yếu đó là lĩnh vực sản xuất nông nghiệp. Tốc độ phát triển công nghệ sinh học trong cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư vẫn còn chậm so với thế giới nhưng những chuyển biến gần đây cũng đáng được ghi nhận. Ở nước ta hiện nay, nhiều nhà nông đã ứng dụng thiết bị

cảm biến nhằm số hóa các yếu tố liên quan đến cây trồng như lượng nước, độ ẩm, phân bón hay ánh sáng, qua đó dễ dàng nắm bắt được tình hình nông trại.

- Hiện nay ở Việt Nam đang có một số vấn đề liên quan đến công nghệ sinh học trong lĩnh vực quốc phòng, an ninh được quan tâm như thể nhận dạng cá thể người dùng trong an ninh quốc phòng, thực phẩm dùng trong quân đội, điều trị và chăm sóc sức khỏe, điều trị quân nhân; xử lý chất thải sinh học trên các đảo, chiến tranh sinh học và khủng bố sinh học, sản xuất các loại vắc-xin phục vụ an ninh quốc phòng, định danh hài cốt liệt sĩ, phương pháp phát hiện nhanh các chất cấm (ma túy...) dựa trên nguyên lý sinh học, chế tạo và sản xuất kit có độ nhạy và độ đặc hiệu cao, phát hiện nhanh các tác nhân gây bệnh nguy hiểm phục vụ kiểm dịch sân bay, hải cảng, biên giới. Nhìn chung các sản phẩm ngày càng đa dạng và luôn luôn biến động theo thời gian và diễn biến của tình hình tội phạm và có tính đặc thù ở mỗi quốc gia. Do vậy, song song với việc sản xuất sản phẩm hiện có, các nhà sản xuất trong lĩnh vực quốc phòng, an ninh không ngừng nghiên cứu, phát triển sản phẩm, ứng dụng công nghệ mới để cải tiến, nâng cao hiệu suất, tăng độ nhạy đối với các kit phân tích và các test kiểm tra nhanh đồng thời loại bỏ những hạn chế của công nghệ đã có để tiếp tục nghiên cứu phát triển các công cụ mới có tính năng tốt hơn, phù hợp hơn với nhu cầu của công việc.

- Trong diễn biến của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư, công nghệ sinh học trong nước đang có những bước đi ban đầu như: xây dựng các phần mềm, robots, trí tuệ nhân tạo, thiết bị cảm ứng, sử dụng trong quan sát, giám sát, nhận biết, thu thập số liệu, phục vụ nghiên cứu và phát triển công nghiệp sinh học, số hóa các dữ liệu... Song cơ sở hạ tầng nhân lực và hạ tầng kỹ thuật của công nghệ sinh học nước ta hiện tại còn yếu kém. Do vậy, Việt Nam cần có chiến lược phát triển mạnh hợp tác quốc tế đào tạo, chuyển giao công nghệ từ các quốc gia tiên tiến để tránh tụt hậu ngày càng xa. Bởi công nghệ sinh học được dự báo sẽ bùng nổ thành cuộc cách mạng công nghiệp sinh học quy mô toàn nhân loại trong nửa đầu thế kỷ 21.

1.4. Một số hạn chế trong phát triển và ứng dụng công nghệ sinh học

- Trong quá trình triển khai thực hiện, nhất là việc thể chế hóa các quan điểm, chủ trương, nghị quyết của Đảng, chính sách, pháp luật Nhà nước về phát triển công nghệ sinh học còn chậm; một số địa phương, đơn vị chưa lồng ghép nội dung phát triển công nghệ sinh học và công nghiệp sinh học vào kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội hằng năm. Chưa nhiều đề tài, dự án khoa học công nghệ về ứng dụng công nghệ sinh học mang tầm chiến lược, có tính chất đột phá để giải quyết những vấn đề lớn và bức thiết trong sản xuất, đời sống. Chưa có một định hướng phát triển và ứng dụng công nghệ sinh học tổng thể, xuyên suốt để phục vụ cho phát triển kinh tế - xã hội, thực hiện chiến lược xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

- Một số lĩnh vực quan trọng của công nghệ sinh học vẫn còn lạc hậu so với khu vực và thế giới, chưa đáp ứng được nhu cầu ngày càng tăng của phát triển kinh tế - xã hội, bảo vệ môi trường, bảo đảm quốc phòng, an ninh và nâng cao mức sống

của nhân dân. Việc ứng dụng và chuyển giao tiến bộ kỹ thuật về công nghệ sinh học cho người dân chưa hiệu quả. Nhiều đề tài nghiên cứu ứng dụng và các mô hình khuyến nông, khuyến ngư mới dừng ở mức thử nghiệm, trình diễn, chậm nhân ra diện rộng.

- Công nghiệp sinh học chưa trở thành một ngành kinh tế - kỹ thuật quan trọng, chưa đáp ứng yêu cầu của một nền kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn; chưa có nhiều doanh nghiệp, nhà máy sản xuất quy mô lớn; chưa có các sản phẩm chủ lực cho nền kinh tế, chưa nhiều sản phẩm mang thương hiệu Việt Nam trên thị trường quốc tế. Sự tham gia của khu vực tư nhân/doanh nghiệp đầu tư vào công nghệ sinh học, công nghiệp sinh học còn rất hạn chế, thiếu nguồn xã hội hóa cho nghiên cứu phát triển công nghệ sinh học, trong khi các nước phát triển, các doanh nghiệp tư nhân có mức đầu tư rất lớn cho lĩnh vực này.

- Nhân lực trong lĩnh vực công nghệ sinh học còn thiếu so với nhu cầu thực tế; việc đào tạo và sử dụng lực lượng trẻ có trình độ cao trong các cơ sở đào tạo, nghiên cứu còn nhiều hạn chế, bất cập. Đầu tư cho nghiên cứu, phát triển và ứng dụng công nghệ sinh học nhìn chung chưa tương xứng với yêu cầu và kém hiệu quả. Cơ sở vật chất phục vụ nghiên cứu và ứng dụng còn thiếu đồng bộ, phân tán; một số phòng thí nghiệm được đầu tư khá hiện đại với mức đầu tư lớn, nhưng chưa gắn với nhiệm vụ, mục tiêu và sản phẩm cụ thể, hiệu quả khai thác chưa cao.

- Công tác tuyên truyền, giáo dục, phổ biến kiến thức về công nghệ sinh học chưa toàn diện, nhiều sản phẩm/quy trình công nghệ chưa được quảng bá, giới thiệu rộng rãi trong xã hội; sự kết nối giữa nhà khoa học, viện nghiên cứu với doanh nghiệp và người dân còn hạn chế.

- Chưa phát huy hiệu quả nguồn lực hợp tác quốc tế để mở rộng các dự án hợp tác nhằm nâng cao năng lực khoa học, trình độ chuyên môn cho cán bộ nghiên cứu trong lĩnh vực công nghệ sinh học; chưa tiếp cận được một số lĩnh vực tiên tiến của thế giới về công nghệ sinh học.

1.5. Những vấn đề đặt ra về phát triển công nghệ sinh học

- Trong 15 năm qua, việc thực hiện Chỉ thị 50 còn nhiều hạn chế, yếu kém, chưa đạt mục tiêu Chỉ thị 50 đã đề ra. Trình độ công nghệ sinh học nước ta vẫn chưa đạt mức tiên tiến trong khu vực. Công nghiệp sinh học chưa trở thành một ngành kinh tế-kỹ thuật công nghiệp cao, chưa tạo ra nhiều sản phẩm chủ lực và chưa có đóng góp quan trọng cho tăng trưởng kinh tế quốc dân. Các phòng thí nghiệm công nghiệp sinh học được đầu tư với kinh phí lớn, nhưng hiệu quả thấp, chưa gắn với yêu cầu phát triển kinh tế-xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh. Nhân lực nghiên cứu, phát triển công nghệ, quản lý và sản xuất kinh doanh công nghệ sinh học còn nhiều hạn chế, bất cập, còn ít các nhà doanh nghiệp, khoa học, các chuyên gia đầu ngành về lĩnh vực này. Thiếu sự liên kết giữa các tổ chức nghiên cứu với doanh nghiệp và thị trường. Nhiều mô hình ứng dụng mới chỉ dừng ở mức thử nghiệm, chậm nhân ra diện rộng trong sản xuất và đời sống."

- Chỉ thị 50 đã ra đời từ năm 2005, trong bối cảnh của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư thì nhiều mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp của Chỉ thị 50 đã không còn theo kịp những định hướng phát triển mới của Đảng và Nhà nước về khoa học và công nghệ, kinh tế - xã hội. Việc triển khai Chỉ thị 50 cũng bộc lộ một số bất cập như chưa giải quyết được những vấn đề lớn và bức thiết trong sản xuất, đời sống. Chưa có một định hướng phát triển và ứng dụng công nghệ sinh học tổng thể, xuyên suốt để phục vụ cho phát triển kinh tế - xã hội và bảo vệ Tổ quốc; Công nghiệp sinh học chưa trở thành một ngành kinh tế - kỹ thuật quan trọng, chưa đáp ứng yêu cầu của một nền kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn; chưa có nhiều doanh nghiệp, nhà máy sản xuất quy mô lớn.

- Cách mạng công nghiệp lần thứ tư đã và đang nhận được sự quan tâm lớn của Đảng, Nhà nước và toàn xã hội để thực hiện khát vọng phát triển đất nước. Nước ta đang có những tiền đề rất cơ bản, dù chưa đầy đủ và hoàn chỉnh để thực hiện cách mạng công nghiệp lần thứ tư, thúc đẩy kinh tế số, tạo sự phát triển đột phá. Những trở ngại, hạn chế về nhận thức, thể chế, hạ tầng, nguồn nhân lực, khoa học, công nghệ và mức độ sẵn sàng của doanh nghiệp trong nước khi tham gia cách mạng công nghiệp lần thứ tư là lớn song nếu có các chủ trương, chính sách đúng đắn, chúng ta hoàn toàn có thể cải thiện và khắc phục. Quá trình đẩy mạnh cơ cấu lại nền kinh tế và đổi mới mô hình tăng trưởng, tham gia hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng của nước ta đặt ra yêu cầu phải sớm nắm bắt, tranh thủ tốt các cơ hội của cách mạng công nghiệp lần thứ tư để tránh nguy cơ tụt hậu xa hơn so với các nước.

- Việt Nam đang bước vào thời kỳ thực hiện đầy đủ các cam kết trong Cộng đồng ASEAN và WTO, tham gia các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới (EVFTA, CPTPP...), hội nhập quốc tế với tầm mức sâu rộng hơn nhiều so với giai đoạn trước; trong điều kiện đó, các rào cản, bảo hộ cho sản xuất, hàng hóa sẽ bắt buộc phải hủy bỏ; để phát triển sản xuất trong nước, giữ vững độc lập tự chủ về kinh tế không có con đường nào khác là tăng cường đầu tư cho khoa học công nghệ, nâng cao trình độ công nghệ của sản xuất hàng hóa.

- Là nước đi sau, Việt Nam có thể bỏ qua các thế hệ công nghệ trung gian để đi ngay vào các công nghệ tiên tiến, công nghệ cao, không lệ thuộc vào cơ sở hạ tầng đã có. Trong các lĩnh vực công nghiệp dựa vào tri thức, chúng ta có thể chọn một số lĩnh vực phù hợp với việc phát huy tiềm năng, lợi thế của đất nước, con người Việt Nam như công nghệ sinh học, công nghệ thông tin để bứt phá lên trước, xây dựng nền kinh tế thông tin (kinh tế kỹ thuật số), kinh tế sinh học, làm động lực đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, sớm đưa nước ta trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại, phát triển bền vững.

1.6. Những vấn đề cần đẩy mạnh phát triển và ứng dụng cho công nghệ sinh học trong bối cảnh cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư tại Việt Nam

(1) Nông nghiệp chính xác và chế biến, chuyển hóa sinh học nguồn sinh khối từ phế phụ liệu nông nghiệp và lâm nghiệp: Nghiên cứu chọn tạo giống thực vật, chỉnh sửa gen, cây lâm nghiệp, sinh khối dược liệu, nông nghiệp hữu cơ. Phát triển

các chỉ thị phân tử và thông tin hệ gen thực vật trong công tác định danh, bảo tồn, chọn lọc và phát triển các giống cây trồng, cây lâm nghiệp và cây dược liệu giá trị. Ứng dụng và phát triển công nghệ tế bào, công nghệ gen thực vật trong việc nâng cao sinh trưởng, sinh khối trên các cây trồng quan trọng, cây lâm nghiệp, cây dược liệu. Phát triển và ứng dụng công nghệ chỉnh sửa hệ gen trong việc cải tiến các tính trạng quan trọng cũng như tạo ra các tính trạng mới: chống chịu ngoại cảnh-sâu bệnh, nâng cao năng suất và chất lượng giống cây trồng. Đẩy mạnh hướng nghiên cứu vắc xin thực vật. Trong lĩnh vực nông nghiệp chính xác, công nghệ sinh học cùng với tin sinh học, điện toán đám mây và internet kết nối vạn vật được ứng dụng vào trong sản xuất nông nghiệp thông minh như kiểm soát và điều khiển toàn bộ các chỉ tiêu dinh dưỡng, môi trường tối ưu cho việc canh tác các loại rau, củ, quả, cũng như trong công tác nuôi trồng thủy sản thông minh. Bên cạnh đó, các thông tin trước và sau thu hoạch (nguồn gốc sản phẩm, điều kiện canh tác, chất lượng nước, cung cấp xử lý nước, tiền sử bệnh dịch, hướng dẫn chăn nuôi, chế biến sâu nông sản...) có thể được tra cứu mọi lúc, mọi nơi. Các dữ liệu về metagenomics, metabiome cho biết mối tác động giữa các vi sinh vật trong đất ảnh hưởng đến chất lượng đất, nguồn khoáng, pH, hooc môn sinh trưởng của cây trồng... hoặc cho ảnh hưởng đến chất lượng nước, vi sinh vật gây bệnh trong công tác nuôi trồng thủy hải sản... Nghiên cứu xác định các chỉ thị phân tử nhằm hỗ trợ cho công tác tạo giống cây trồng (lúa, ngô), thủy sản (tôm, cá). Hiện nay công tác tạo giống rất cần các chỉ thị phân tử liên kết các tính trạng quan trọng như năng suất, chất lượng, chống chịu với điều kiện ngoại cảnh (hạn, mặn, bệnh). Trong cơ cấu của nền kinh tế Việt Nam, nông - lâm nghiệp đóng vai trò rất quan trọng không những hiện nay mà cả trong tương lai. Ngoài các sản phẩm chính như gạo và gỗ, ngành nông nghiệp và lâm nghiệp còn thải ra một số lượng sinh khối vô cùng lớn hàng năm. Ví dụ, hàng năm ngành nông nghiệp thải ra khoảng 45 triệu tấn rơm mà hiện nay chưa có biện pháp sử dụng hiệu quả. Trong nhiều trường hợp người nông dân đã thu gom lại và đốt trên đồng gây ra ô nhiễm môi trường và lãng phí rất lớn nguồn sinh khối này. Ngoài ra chúng ta còn có nguồn vi tảo biển rất phong phú có thể được chế biến thành nhiên liệu sinh học, các nguyên liệu trung gian hóa học có giá trị gia tăng cao dùng trong công nghiệp hóa học, mỹ phẩm, dược học, thức ăn cho gia súc... Từ nguồn sinh khối giàu lignocellulose có thể chuyển hóa để thu nhận các sản phẩm có giá trị cao như nhiên liệu sinh học, các hợp chất nguyên liệu dùng trong công nghiệp hóa học, thực phẩm, nông nghiệp, y tế, dược phẩm... Để chuyển hóa hiệu quả nguồn sinh khối thành các sản phẩm có giá trị cao cần sự phối hợp của tổ hợp các công nghệ thuộc lĩnh vực hóa học, sinh học và vật lý học. Xây dựng chiến lược phát triển kinh tế dựa trên nền tảng sinh học (Bio-based economy) thực chất là chiến lược phát triển dựa trên cơ sở khai thác hiệu quả nhất nguồn sinh khối.

(2) *Y dược*: Lĩnh vực y dược hiện đang được quan tâm rất lớn trên thế giới và Việt Nam. Đây là lĩnh vực mà khoa học sự sống và công nghệ sinh học càng ngày càng đóng vai trò quan trọng trong các khâu của quá trình điều trị bệnh nhân, từ chẩn đoán, điều trị, theo dõi và đánh giá quá trình điều trị, chế tạo các sản phẩm phục vụ cho việc phòng và điều trị bệnh.

Tế bào gốc và liệu pháp điều trị gen: Đây là công nghệ đầy hứa hẹn trong lĩnh vực y học, đặc biệt trong điều trị các bệnh hiểm nghèo. Công nghệ tế bào gốc cho phép tạo ra các tế bào, mô, thậm chí cơ quan khác nhau thông qua quá trình biệt hoá, nguyên phân và công nghệ in 3 chiều. Tế bào gốc đang là nguồn hy vọng của con người trong việc phát triển liệu pháp tế bào để điều trị các bệnh hiểm nghèo như ung thư, Alzheimer, Parkinson, tiểu đường, dị tật tim, bệnh thiếu năng miễn dịch di truyền và nhiều bệnh khác. Trong đó, công nghệ tế bào gốc có nhiệm vụ tạo ra các tế bào đã biệt hoá khác nhau từ tế bào ban đầu, kỹ thuật mô liên kết các tế bào này thành một thực thể thống nhất có cùng tính chất hoá-sinh lý và chức năng sinh học. Y học tái tạo nhằm tái sinh các cơ quan, hệ thống bị hư hỏng, tổn thương do tuổi tác, bệnh tật, dị tật bẩm sinh. Với những hiểu biết về tế bào và liệu pháp gen và những đầu tư nghiên cứu hiện nay, có thể nói công nghệ tế bào gốc đang hình thành một cuộc cách mạng mới trong y học tái tạo trong những năm đầu của thế kỷ XXI.

(3) *Công nghệ vắc-xin thế hệ mới*: Cho đến nay, các vắc-xin thương mại hoá trên thị trường chủ yếu 2 dạng là vắc-xin vô hoạt và vắc-xin nhược độc. Vắc-xin vô hoạt thường an toàn, có khả năng phòng ngừa các triệu chứng lâm sàng nhưng hiệu quả bảo hộ không cao. Vắc-xin nhược độc tạo ra miễn dịch bảo hộ tốt với các chủng tương đồng nhưng mức bảo hộ có thể giảm dần do giảm mức tương đồng với các chủng mới, giá thành vắc-xin còn cao do được sản xuất bằng cách nuôi cấy tế bào và được cấy chuyển nhiều lần dưới áp lực chọn lọc cho tới khi mất độc lực của tác nhân gây bệnh ban đầu, đòi hỏi nghiêm ngặt trong khâu bảo quản và vận chuyển. Hạn chế lớn nhất của vắc-xin nhược độc là có nguy cơ phát triển độc tính trở lại, bản thân virus vắc-xin sau nhiều lần truyền nhiễm có thể đột biến trở thành cường độc. Để cho phép quá trình giám sát bệnh được dễ dàng hơn so với việc sử dụng vắc-xin truyền thống, hiện nay xu hướng nghiên cứu các loại vắc-xin thế hệ mới phòng chống bệnh bao gồm vắc-xin tái tổ hợp, vắc-xin gen, vắc-xin sử dụng hệ vector virus, vắc-xin chứa các phân tử giống virus (virus-like particles).

(4) *Chip sinh học và cảm biến sinh học*: Công nghệ này chủ yếu sử dụng các phân tử hay vật liệu sinh học như gen, protein và tế bào để phát triển các dạng chip hoặc cảm biến sinh học để thực hiện nhiều nhiệm vụ khác nhau như đo đạc các chỉ số liên quan đến sức khỏe (nhịp tim, huyết áp, nồng độ đường, ôxy trong máu...) và phát hiện các vi sinh vật gây bệnh, các độc tố, dư lượng hoá chất độc hại... Một ưu điểm nổi bật của công nghệ này so với các phương pháp phân tích hoá lý là công nghệ này không chỉ phân tích định tính, định lượng mà còn cho biết trực tiếp liệu các chỉ số đo đạc có ở ngưỡng an toàn hay có gây ảnh hưởng đến cơ thể hay không. Ngoài ra, cảm biến sinh học còn phân tích cả các tác nhân, độc tố mới không có trong cơ sở dữ liệu nhưng có cùng tính chất. Ngược lại, nếu các dữ liệu này được phân tích bằng phương pháp hoá lý thì cần phải có minh chứng hoặc chất chuẩn để tham chiếu, so sánh trước khi đưa ra kết luận.

(5) *Sàng lọc, nghiên cứu cấu trúc và tính chất các hợp chất có hoạt tính sinh học từ nguồn tài nguyên thiên nhiên Việt Nam*: Việt Nam là một trong những nước

trên thế giới có nguồn đa dạng sinh học rất phong phú, đặc biệt là nguồn sinh học từ biển mà hiện nay chưa được phát hiện và khai thác hiệu quả. Một trong những tiềm năng từ nguồn tài nguyên đa dạng này là các hợp chất có hoạt tính sinh học rất phong phú có thể được phát hiện, nghiên cứu tính chất và sử dụng trong y dược, thực phẩm, mỹ phẩm và hóa chất. Các hợp chất có hoạt tính sinh học có khả năng ức chế các dòng tế bào ung thư, hoạt tính kháng viêm, chống ô xy hóa... đang được các nhà nghiên cứu đặc biệt quan tâm. Để đẩy mạnh hơn nữa việc khai thác và ứng dụng các hợp chất có hoạt tính sinh học cần đầu tư để thúc đẩy các nghiên cứu sâu hơn về cơ chế tác động của các hợp chất này trên các mô hình thử nghiệm phân tử, tế bào và động vật để có định hướng cho việc sản xuất các thuốc trên nền của các hợp chất này dùng trong điều trị. Có thể nói đây cũng là một lĩnh vực nghiên cứu mang tính chiến lược lâu dài nhằm phát huy thế mạnh của nước ta.

(6) *Phát triển tin sinh học và trí tuệ nhân tạo*: Là lĩnh vực khoa học đa học thuật hay đa ngành (khoa học máy tính, thống kê, toán học, hoá-sinh học) để phân tích và diễn giải các dữ liệu sinh học thông qua bộ công cụ hoặc phần mềm phát triển chuyên dụng. Tin sinh học đóng vai trò hết sức quan trọng trong nhiều lĩnh vực như y tế, nông nghiệp, môi trường. Trước đây, phải mất hơn 10 năm, với chi phí 2,7 tỉ đô la Mỹ để hoàn thành Dự án Hệ gen người. Hiện nay, một gen có thể được giải mã trong vài giờ với chi phí không tới một ngàn đô la Mỹ. Từ các dữ liệu lớn thu được (metagenome), người ta có thể phân tích và chẩn đoán về thông tin di truyền, các sai khác hoặc đột biến gen (SNPs), các bệnh di truyền, ung thư, biểu hiện gen, cấu trúc gen và protein, tương tác protein-protein, thông qua đó đưa ra phác đồ điều trị hướng đích, thiết kế hệ dẫn thuốc và phát triển thuốc mới. Tin sinh học là công cụ hữu hiệu trong việc nghiên cứu virus SARS-CoV-2 đang gây ra đại dịch hiện nay. Bằng cách so sánh trình tự coronavirus mới phát hiện tại Vũ Hán (nCoV) với các chủng virus liên quan đã xác định được đây là một loài mới thuộc nhóm coronavirus gây hội chứng hô hấp cấp (SARS-CoV) và có mối quan hệ gần gũi nhất với một chủng virus có nguồn gốc từ dơi. Từ các bằng chứng về di truyền này, nCoV chính thức được phân loại và đặt tên. Đến nay SARS-CoV-2 đã lây lan ra toàn cầu và có những biến đổi nhất định trong quá trình thích nghi với vật chủ là người. Nghiên cứu trình tự hệ gen đầy đủ của SARS-CoV-2 sẽ giúp tìm ra cấu trúc và vùng hoạt động của các protein mà virus tạo ra, từ đó tìm ra các phương pháp ức chế hay triệt tiêu các cơ chế sinh tồn của virus, hoặc ứng dụng tạo ra kháng nguyên cho chế tạo vắc-xin.

Tin sinh học còn phục vụ đắc lực cho các nghiên cứu đa dạng, cấu trúc và lịch sử hình thành qua nghiên cứu di truyền các quần thể sinh sống tại Việt Nam và các nghiên cứu sự đa dạng về thông tin di truyền, đặc điểm tiến hóa, con đường di dân và hình thành các quần thể người Việt trong quá khứ. Từ đó, bổ sung thêm thông tin di truyền cho các nghiên cứu khảo cổ học tại Việt Nam. Xây dựng hệ gen tham chiếu cho người Việt, phục vụ cho công tác nghiên cứu di truyền bệnh học, sinh học cơ bản người, nghiên cứu nhân chủng học, khảo cổ học, cùng với lưu trữ thông tin di truyền người Việt...

II. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN VÀ ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ SINH HỌC PHỤC VỤ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG ĐẤT NƯỚC TRONG TÌNH HÌNH MỚI

1. QUAN ĐIỂM

(1) Phát triển công nghệ sinh học là xu thế của thế giới; là động lực quan trọng để thực hiện quá trình đổi mới mô hình tăng trưởng, cơ cấu lại nền kinh tế, bảo đảm an sinh xã hội, quốc phòng, an ninh và nâng cao đời sống Nhân dân.

(2) Phát triển và ứng dụng công nghệ sinh học phải khai thác và phát huy tốt nhất tiềm năng, lợi thế của đất nước, của từng vùng và địa phương; lợi thế của quốc gia đi sau. Tập trung đầu tư phát triển một số lĩnh vực trọng điểm, cơ bản, nhất là tận dụng ưu thế về đa dạng sinh học nước ta.

(3) Phát triển công nghiệp sinh học thành ngành kinh tế - kỹ thuật quan trọng là giải pháp ưu tiên trong phát triển kinh tế - xã hội; lấy doanh nghiệp là chủ thể, có cơ chế, chính sách vượt trội tạo điều kiện thuận lợi nhất cho các thành phần kinh tế, nhất là kinh tế tư nhân đầu tư phát triển công nghiệp sinh học.

2. MỤC TIÊU

2.1. Mục tiêu tổng quát

Tập trung phát triển, phấn đấu đưa nước ta trở thành quốc gia có nền công nghệ sinh học phát triển trên thế giới, trung tâm sản xuất và dịch vụ thông minh về công nghệ sinh học, thuộc nhóm dẫn đầu khu vực Châu Á. Xây dựng ngành công nghiệp sinh học thành ngành kinh tế - kỹ thuật quan trọng, đóng góp tích cực vào GDP cả nước.

2.2. Mục tiêu cụ thể

Đến năm 2030

- Nền công nghệ sinh học nước ta đạt trình độ tiên tiến thế giới trên một số lĩnh vực quan trọng, là một trong 10 quốc gia hàng đầu Châu Á về sản xuất và dịch vụ thông minh công nghệ sinh học; được ứng dụng rộng rãi trong các ngành, lĩnh vực, góp phần phát triển kinh tế - xã hội nhanh, bền vững.

- Xây dựng nền công nghệ sinh học có nguồn nhân lực chất lượng cao, cơ sở vật chất, tài chính đủ mạnh đáp ứng yêu cầu nghiên cứu, phát triển và ứng dụng công nghệ sinh học.

- Công nghiệp sinh học trở thành ngành kinh tế - kỹ thuật quan trọng; doanh nghiệp công nghiệp sinh học tăng 50% về quy mô đầu tư và quy mô tăng trưởng, thay thế ít nhất 50% sản phẩm công nghệ sinh học nhập khẩu; đóng góp 7% vào GDP; bảo đảm nhu cầu thiết yếu của xã hội.

Tầm nhìn đến năm 2045

Việt Nam là quốc gia có nền công nghệ sinh học phát triển trên thế giới, trung tâm sản xuất và dịch vụ thông minh; khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo về công

nghe sinh học thuộc nhóm dẫn đầu khu vực Châu Á. Công nghiệp sinh học đóng góp 10 - 15% vào GDP.

3. NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP

3.1. Thống nhất nhận thức về phát triển và ứng dụng công nghệ sinh học trong tình hình mới

- Các cấp uỷ, tổ chức đảng, cán bộ, đảng viên nghiên cứu, quán triệt sâu sắc chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về phát triển và ứng dụng công nghệ sinh học. Đẩy mạnh hoạt động tuyên truyền, giáo dục nhằm nâng cao nhận thức trong cả hệ thống chính trị, người dân và doanh nghiệp về tầm quan trọng của phát triển và ứng dụng công nghệ sinh học phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh, nâng cao đời sống Nhân dân.

- Phát triển và ứng dụng công nghệ sinh học là một nội dung, nhiệm vụ được xác định trong chương trình, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của các địa phương, ngành, lĩnh vực.

- Hệ thống báo chí chú trọng giới thiệu thành tựu công nghệ sinh học; chủ động tuyên truyền các tập thể, cá nhân điển hình trong nghiên cứu, phát triển và ứng dụng công nghệ sinh học. Kịp thời khen thưởng, tôn vinh các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân hoạt động hiệu quả.

3.2. Tiếp tục xây dựng, hoàn thiện pháp luật, cơ chế, chính sách phát triển và ứng dụng công nghệ sinh học

- Xây dựng, hoàn thiện hệ thống pháp luật, cơ chế, chính sách phát triển và ứng dụng công nghệ sinh học; thu hút các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân nghiên cứu, ứng dụng, sản xuất sản phẩm công nghệ sinh học; bảo đảm an toàn sinh học.

- Có chính sách vượt trội, phù hợp để phát triển và ứng dụng công nghệ sinh học, sản xuất các sản phẩm công nghệ sinh học có giá trị cao trong các lĩnh vực nông nghiệp, công nghiệp, y dược, quốc phòng, an ninh; khuyến khích đầu tư, nghiên cứu và ứng dụng công nghệ sinh học đối với vùng kinh tế - xã hội còn nhiều khó khăn, miền núi, biên giới, hải đảo; khuyến khích xuất khẩu sản phẩm công nghệ sinh học; đào tạo, phát hiện, sử dụng nguồn nhân lực công nghệ sinh học.

- Xây dựng cơ chế bảo đảm môi liên kết, gắn bó giữa các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp trong nghiên cứu, phát triển, chuyển giao và ứng dụng công nghệ sinh học; xây dựng, triển khai các chương trình khoa học và công nghệ trọng điểm cấp quốc gia về nghiên cứu, phát triển và ứng dụng công nghệ sinh học.

- Hoàn thiện hệ thống tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về sản phẩm công nghệ sinh học.

3.3. Tập trung phát triển, ứng dụng hiệu quả công nghệ sinh học trong sản xuất và đời sống; phát triển công nghiệp sinh học thành ngành kinh tế - kỹ thuật quan trọng phục vụ sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc

- Chú trọng nghiên cứu và ứng dụng công nghệ sinh học trong nông nghiệp, tạo ra các giống cây trồng, vật nuôi thích nghi với biến đổi khí hậu, chống chịu sâu bệnh, có năng suất, chất lượng và hiệu quả kinh tế cao; các vắc xin và chế phẩm sinh học phòng bệnh cho vật nuôi, cây trồng, nhất là các loại dịch bệnh nguy hiểm, mới phát sinh, góp phần xây dựng nền nông nghiệp thông minh, an toàn, hiệu quả, bảo tồn và phát triển các nguồn gen quý, hiếm.

- Phát triển, ứng dụng, hiện đại hoá công nghệ sinh học trong công nghiệp chế biến các sản phẩm an toàn, hiệu quả, có giá trị cao từ nguồn nguyên liệu trong nước.

- Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ sinh học trong lĩnh vực y tế. Tập trung nghiên cứu, sản xuất thuốc, vắc xin đáp ứng nhu cầu khám, chữa bệnh và phòng, chống dịch bệnh; nghiên cứu công nghệ tế bào gốc trong công nghiệp dược phẩm, công nghệ gen, sản xuất nguyên liệu và các loại thuốc sinh học, thực phẩm chức năng có nguồn gốc từ thảo dược.

- Chú trọng phát triển và ứng dụng công nghệ sinh học trong bảo vệ môi trường; giảm thiểu suy thoái, phục hồi và cải thiện chất lượng môi trường, bảo tồn thiên nhiên, đa dạng sinh học, sử dụng bền vững nguồn tài nguyên góp phần xây dựng nền kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn; sản xuất nhiên liệu, vật liệu sinh học thân thiện môi trường, phát huy tiềm năng kinh tế biển.

- Tập trung xây dựng ngành công nghiệp sinh học thành ngành kinh tế - kỹ thuật quan trọng phục vụ xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Sớm quy hoạch phát triển công nghiệp sinh học, khai thác tối đa lợi thế vùng nhằm sản xuất các sản phẩm chủ lực phục vụ phát triển kinh tế - xã hội; liên kết các doanh nghiệp nhằm nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm công nghệ sinh học.

- Hỗ trợ doanh nghiệp công nghệ sinh học nâng cao năng lực tiếp cận công nghệ mới, sở hữu trí tuệ; nghiên cứu sản xuất sản phẩm công nghệ sinh học quy mô công nghiệp; xây dựng thương hiệu, thương mại hoá sản phẩm; khai thác, sử dụng hiệu quả các phát minh, sáng chế công nghệ sinh học có giá trị cao của thế giới, ứng dụng hiệu quả trong công nghiệp sinh học.

- Chủ động ứng phó tình huống khủng bố bằng tác nhân sinh học, chiến tranh sử dụng vũ khí sinh học; xử lý chất độc hoá học; bảo đảm an ninh sinh học trong nghiên cứu, sản xuất, làm chủ công nghệ sản xuất sản phẩm công nghệ sinh học đặc thù phục vụ quốc phòng, an ninh, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới.

3.4. Xây dựng nguồn nhân lực công nghệ sinh học, tăng cường đầu tư cơ sở vật chất đáp ứng yêu cầu nghiên cứu, phát triển và ứng dụng công nghệ sinh học

- Nghiên cứu xây dựng mô hình đào tạo nhân lực công nghệ sinh học từ giáo dục phổ thông đến đại học và trên đại học. Tăng cường liên kết giữa các doanh nghiệp công nghệ sinh học, đơn vị sử dụng lao động với các cơ sở đào tạo nhân lực

công nghệ sinh học. Gắn đào tạo với nghiên cứu khoa học và nhu cầu thực tiễn, bảo đảm số lượng và chất lượng nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu.

- Chú trọng xây dựng đội ngũ nhà khoa học đầu ngành, hình thành và phát triển các nhóm nghiên cứu có uy tín đạt trình độ quốc tế trong lĩnh vực công nghệ sinh học; tăng cường hợp tác quốc tế trong đào tạo, xuất khẩu nhân lực công nghệ sinh học có trình độ cao.

- Tập trung đầu tư nguồn lực nhằm nâng cao năng lực phát triển và ứng dụng công nghệ sinh học, trong đó ngân sách nhà nước chủ yếu đầu tư nâng cao năng lực nghiên cứu làm chủ công nghệ lõi, phát triển sản phẩm công nghệ sinh học mà Việt Nam có lợi thế.

- Tiếp tục đầu tư hoàn thiện, sớm đưa các trung tâm công nghệ sinh học quốc gia ở ba miền Bắc, Trung, Nam vào hoạt động; hiện đại hoá hệ thống phòng thí nghiệm công nghệ sinh học, các trung tâm đánh giá, kiểm định; xây dựng một số trung tâm kiểm soát dịch bệnh theo tiêu chuẩn quốc tế đáp ứng yêu cầu giám sát và phòng, chống dịch bệnh.

- Hỗ trợ, phát triển các cơ sở ươm tạo công nghệ, ươm tạo doanh nghiệp khoa học - công nghệ, doanh nghiệp ứng dụng công nghệ sinh học. Hỗ trợ các doanh nghiệp nâng cao năng lực khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo, hiện đại hoá công nghệ, thiết bị nhằm sản xuất sản phẩm công nghệ đạt trình độ quốc tế; nâng cao năng lực của các cơ sở nghiên cứu công nghệ sinh học lĩnh vực quốc phòng, an ninh.

3.5. Đẩy mạnh hợp tác quốc tế về công nghệ sinh học

Tăng cường hợp tác quốc tế trong lĩnh vực công nghệ sinh học, tuân thủ các điều ước quốc tế có liên quan đến công nghệ sinh học mà Việt Nam tham gia. Có chính sách mua, chuyển giao, trao đổi công nghệ sinh học, trong đó quan tâm nghiên cứu, chuyển giao công nghệ mới, công nghệ có giá trị cao của thế giới vào Việt Nam; hợp tác nghiên cứu mô hình phát triển kinh tế sinh học, quản lý tài nguyên, quản lý kinh tế, xã hội bền vững với các quốc gia có trình độ công nghệ sinh học phát triển./.



Ban Bí thư
15-05-2023 14:59:23 +07:00

BAN CHẤP HÀNH TRUNG ƯƠNG

*

Số 21-CT/TW

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

Hà Nội, ngày 04 tháng 5 năm 2023

CHỈ THỊ

CỦA BAN BÍ THƯ

**về tiếp tục đổi mới, phát triển và nâng cao chất lượng giáo dục nghề nghiệp
đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045**

Trong những năm qua, giáo dục nghề nghiệp luôn được Đảng, Nhà nước quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo, đạt nhiều kết quả quan trọng: Nhận thức về giáo dục nghề nghiệp trong xã hội được nâng lên. Chính sách, pháp luật từng bước được hoàn thiện. Hệ thống giáo dục nghề nghiệp được hình thành theo hướng mở, liên thông, cơ bản phù hợp với các nước trên thế giới. Mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp phát triển mạnh; các điều kiện bảo đảm chất lượng đào tạo được tăng cường, bước đầu hình thành một số cơ sở đào tạo và chương trình đào tạo chất lượng cao theo chuẩn quốc tế. Tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề có bằng cấp, chứng chỉ; tỷ lệ lao động có việc làm phù hợp với kỹ năng nghề và trình độ đào tạo tăng; nhiều học sinh, sinh viên đạt giải thưởng cao trong các kỳ thi tay nghề khu vực và thế giới; lao động Việt Nam từng bước tham gia và đảm nhận nhiều vị trí công việc trước đây do chuyên gia nước ngoài đảm nhiệm. Kết quả của giáo dục nghề nghiệp đã góp phần quan trọng hình thành đội ngũ lao động lành nghề, xây dựng giai cấp công nhân, nông dân hiện đại, lớn mạnh phục vụ cho phát triển kinh tế - xã hội, sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.

Tuy nhiên, quy mô giáo dục nghề nghiệp còn nhỏ; cơ cấu ngành, nghề, trình độ đào tạo chưa phù hợp; chất lượng, hiệu quả đào tạo chưa cao, nhất là đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, ngành, nghề mới, kỹ năng tiên tiến. Chính sách, pháp luật chưa theo kịp yêu cầu thực tiễn; nguồn lực đầu tư cho phát triển giáo dục nghề nghiệp chưa tương xứng. Năng lực quản lý nhà nước, nhất là ở địa phương còn hạn chế. Gắn kết giữa Nhà nước - nhà trường - doanh nghiệp chưa chặt chẽ. Hình thức, phương pháp tổ chức đào tạo chậm đổi mới, chưa đa dạng, linh hoạt để đáp ứng kịp thời nhu cầu của thị trường lao động; công tác đào tạo lại, đào tạo thường xuyên cho người lao động chưa được chú trọng, chưa tạo cơ hội và khuyến khích người lao động tham gia học tập suốt đời. Việc chuyển giao, nhân rộng các chương trình theo chuẩn quốc tế còn khó khăn, thiếu đồng bộ.

Những hạn chế nêu trên chủ yếu là do: Công tác lãnh đạo, chỉ đạo của một số cấp uỷ, chính quyền chưa đáp ứng yêu cầu. Nhận thức của xã hội, người dân về giáo dục nghề nghiệp chưa đầy đủ, tâm lý chạy theo bằng cấp cao vẫn còn phổ biến. Công tác hướng nghiệp, phân luồng, liên thông chưa hiệu quả, có mặt còn yếu kém. Chưa có cơ sở giáo dục nghề nghiệp đạt trình độ khu vực, quốc tế; chính sách, pháp luật chưa tạo đột phá để khuyến khích doanh nghiệp tham gia đào tạo nghề gắn với hoạt động doanh nghiệp; công tác phối hợp giữa các bộ, ngành, địa phương chưa chặt chẽ, hiệu quả.

Để tiếp tục đổi mới, phát triển và nâng cao chất lượng giáo dục nghề nghiệp đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045, tạo đột phá về phát triển nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao, có kỹ năng nghề đáp ứng yêu cầu đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và hội nhập quốc tế theo tinh thần Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng, Ban Bí thư yêu cầu các cấp uỷ, tổ chức đảng, chính quyền, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và đoàn thể các cấp tập trung lãnh đạo, chỉ đạo và thực hiện tốt một số mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp trọng tâm sau:

1. Mục tiêu phấn đấu đến năm 2030 thu hút 50 - 55% học sinh trung học vào hệ thống giáo dục nghề nghiệp; đào tạo lại, đào tạo thường xuyên cho khoảng 50% lực lượng lao động; có khoảng 90 cơ sở giáo dục nghề nghiệp chất lượng cao, trong đó có một số cơ sở giáo dục nghề nghiệp thực hiện chức năng trung tâm quốc gia, trung tâm vùng; một số cơ sở giáo dục nghề nghiệp tiếp cận trình độ các nước ASEAN-4, G20; có khoảng 200 ngành, nghề trọng điểm, trong đó có 15 - 20 ngành, nghề có năng lực cạnh tranh vượt trội trong khu vực ASEAN và thế giới. Đến năm 2045, đáp ứng nhu cầu nhân lực có kỹ năng nghề cao của nước phát triển, đạt trình độ tiên tiến của thế giới.

2. Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục, nâng cao nhận thức, trách nhiệm trong cán bộ, đảng viên, nhất là cán bộ lãnh đạo, quản lý, người đứng đầu các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp về đổi mới, phát triển giáo dục nghề nghiệp là chủ trương lớn, nhất quán của Đảng, Nhà nước; là nhiệm vụ quan trọng, thường xuyên, lâu dài; khẳng định vị trí, vai trò, tầm quan trọng của giáo dục nghề nghiệp trong phát triển kinh tế - xã hội, góp phần tạo việc làm bền vững cho người lao động và thế hệ trẻ. Đồng thời, tạo sự chuyển biến mạnh mẽ trong nhận thức của người học, gia đình và xã hội về ý nghĩa của việc học nghề, kỹ năng nghề trong tiếp cận việc làm, nâng cao thu nhập và cơ hội học tập suốt đời. Huy động sự tham gia của xã hội trong thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp giáo dục nghề nghiệp, góp phần thực hiện thành công đột phá chiến lược về phát triển nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao.

3. Rà soát, bổ sung, hoàn thiện hệ thống chính sách, pháp luật về giáo dục nghề nghiệp, bảo đảm gắn với thị trường lao động theo hướng mở, liên thông, hiện đại, hội nhập và thích ứng. Tăng cường công tác hướng nghiệp trong giáo dục phổ thông, thực hiện tốt việc phân luồng, tăng tỉ lệ học sinh sau trung học cơ sở vào giáo dục nghề nghiệp; thực hiện vừa đào tạo nghề vừa dạy văn hoá tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, để học sinh tốt nghiệp vừa có bằng trung học phổ thông vừa có bằng nghề bảo đảm chất lượng, có điều kiện tham gia thị trường lao động và cơ hội tiếp tục học tập, nâng cao trình độ; có chính sách khuyến khích học sinh khá, giỏi vào hệ thống giáo dục nghề nghiệp.

4. Đẩy nhanh lộ trình phổ cập nghề cho thanh niên, công nhân, nông dân và người lao động thông qua các hình thức hỗ trợ phù hợp. Tôn vinh người lao động có kỹ năng, tay nghề cao; ưu tiên đào tạo nghề cho thanh niên hoàn thành nghĩa vụ quân sự, nghĩa vụ công an, thanh niên xung phong, người khuyết tật và các đối tượng yếu thế. Phát triển giáo dục nghề nghiệp ở nông thôn, vùng đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi, biên giới, hải đảo; ưu tiên quỹ đất sạch dành cho giáo dục nghề nghiệp. Khuyến khích phát triển cơ sở giáo dục nghề nghiệp của tư nhân, có vốn đầu tư nước ngoài.

5. Tiếp tục rà soát, sắp xếp các cơ sở giáo dục nghề nghiệp thuộc các cơ quan, bộ, ngành Trung ương và địa phương theo tinh thần Nghị quyết Trung ương 6 khoá XII về tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập, bảo đảm quy mô, cơ cấu và hợp lý về ngành, nghề, trình độ đào tạo, chuẩn hoá, hiện đại hoá, có phân tầng chất lượng, gắn với yêu cầu và xu hướng phát triển của thị trường lao động. Chú trọng các ngành, nghề, lĩnh vực đào tạo có thể mạnh gắn với nhu cầu thị trường lao động. Kiện toàn bộ máy quản lý nhà nước theo hướng tinh gọn, hiệu lực, hiệu quả. Tăng cường công tác giám sát, thanh tra, kiểm tra; định kỳ đánh giá, xếp loại chất lượng các cơ sở giáo dục nghề nghiệp.

6. Đổi mới nội dung, chương trình, phương thức đào tạo, bảo đảm "học đi đôi với hành"; nâng cấp và chuẩn hoá cơ sở vật chất, trang thiết bị, phương tiện đào tạo. Quan tâm đào tạo, bồi dưỡng nhà giáo, người dạy nghề, chuyên gia cho các ngành, nghề trọng điểm; nâng cao năng lực đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục nghề nghiệp theo hướng hiện đại, chất lượng cao, tiếp cận chuẩn của các nước tiên tiến. Chú trọng đào tạo kỹ năng nghề gắn với giáo dục đạo đức, lối sống, ý thức kỷ luật, kỹ năng mềm, tác phong công nghiệp, nâng cao trình độ ngoại ngữ, kỹ năng số cho người học; thường xuyên cập nhật, đào tạo lại cho lực lượng lao động nhằm nâng cao khả năng thích ứng với yêu cầu đổi mới công

nghệ, phát triển kinh tế số, kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn... Đổi mới việc đánh giá kiến thức, kỹ năng của người học, người lao động; phát triển hệ thống đánh giá, kiểm định chất lượng giáo dục nghề nghiệp.

7. Nâng cao hiệu quả liên kết, hợp tác về giáo dục nghề nghiệp giữa Nhà nước - nhà trường - doanh nghiệp. Các cơ sở giáo dục nghề nghiệp chủ động hợp tác đào tạo với doanh nghiệp, tăng thời gian đào tạo, thực hành cho người học trong doanh nghiệp. Khuyến khích doanh nghiệp tham gia giáo dục nghề nghiệp từ khâu tuyển sinh, đào tạo đến sử dụng, thành lập các cơ sở thực hành tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp. Hoàn thiện hệ thống thông tin thị trường lao động, gắn kết cung - cầu lao động với giáo dục nghề nghiệp.

8. Tăng cường nguồn lực, ưu tiên ngân sách nhà nước cho giáo dục nghề nghiệp trong tổng chi ngân sách nhà nước cho giáo dục - đào tạo tương xứng với vị trí, vai trò của giáo dục nghề nghiệp, nhất là cho đào tạo nhân lực chất lượng cao, các ngành, nghề trọng điểm, mũi nhọn. Chuyển nhanh cơ chế cấp phát ngân sách sang đặt hàng, giao nhiệm vụ để nâng cao hiệu quả hoạt động của các cơ sở giáo dục nghề nghiệp. Đẩy mạnh xã hội hoá, hợp tác công - tư nhằm huy động và sử dụng hiệu quả nhiều nguồn lực cho phát triển giáo dục nghề nghiệp, nhất là đối với các ngành, lĩnh vực, địa bàn mà khu vực ngoài công lập có thể tham gia. Bảo đảm chính sách bình đẳng đối với các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập và ngoài công lập.

9. Chủ động, tích cực hội nhập quốc tế về giáo dục nghề nghiệp; tăng cường trao đổi thông tin, kinh nghiệm, hợp tác đào tạo, chuyên gia, nhà giáo, người học với các nước. Tổng kết thực tiễn, nghiên cứu lý luận, mở rộng mô hình đào tạo nghề chất lượng cao thông qua hệ thống đào tạo của các nước tiên tiến; tiếp thu kinh nghiệm quốc tế về giáo dục nghề nghiệp; cập nhật kịp thời các tiêu chuẩn, công nghệ mới trong giáo dục nghề nghiệp. Nâng cao chất lượng, hiệu quả các kỳ thi kỹ năng nghề khu vực và quốc tế.

10. Tổ chức thực hiện

- Các tỉnh uỷ, thành uỷ, các ban đảng, ban cán sự đảng, đảng đoàn, đảng uỷ trực thuộc Trung ương tổ chức nghiên cứu quán triệt, tuyên truyền sâu rộng Chỉ thị tới cán bộ, đảng viên và Nhân dân. Xây dựng chương trình, kế hoạch thực hiện Chỉ thị phù hợp với tình hình của ngành, địa phương, cơ quan, đơn vị. Đẩy mạnh công tác xây dựng Đảng trong các cơ sở giáo dục nghề nghiệp; đưa nội dung phát triển giáo dục nghề nghiệp vào trong kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của ngành, địa phương.

- Đảng đoàn Quốc hội lãnh đạo việc sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện hệ thống pháp luật về giáo dục nghề nghiệp, tạo cơ sở pháp lý thống nhất, đồng bộ cho việc thực hiện và giám sát việc thực hiện Chỉ thị; bảo đảm ngân sách nhà nước cho việc đổi mới, phát triển và nâng cao chất lượng giáo dục nghề nghiệp.

- Ban cán sự đảng Chính phủ lãnh đạo xây dựng kế hoạch thực hiện Chỉ thị; rà soát, hoàn thiện các văn bản dưới luật, cơ chế, chính sách về giáo dục nghề nghiệp; thường xuyên theo dõi, kiểm tra, đánh giá tình hình thực hiện; tổng kết chương trình thí điểm việc đào tạo theo các bộ chương trình được chuyển giao từ các nước phát triển; tăng cường sự phối hợp giữa các bộ, ngành, địa phương, doanh nghiệp trong việc thực hiện Chỉ thị.

- Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và đoàn thể các cấp đẩy mạnh công tác vận động Nhân dân, hội viên, đoàn viên tích cực thực hiện và giám sát việc thực hiện Chỉ thị.

- Ban Tuyên giáo Trung ương chủ trì, phối hợp với Ban cán sự đảng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và các cơ quan liên quan tổ chức triển khai thực hiện Chỉ thị; tuyên truyền, hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc và định kỳ sơ kết, tổng kết báo cáo Ban Bí thư kết quả thực hiện Chỉ thị.

Chỉ thị này phổ biến đến các chi bộ.

Nơi nhận:

- Các tỉnh uỷ, thành uỷ,
- Các ban đảng, ban cán sự đảng, đảng đoàn, đảng uỷ trực thuộc Trung ương,
- Ban Bí thư Trung ương
Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh,
- Các đảng uỷ đơn vị sự nghiệp Trung ương,
- Các đồng chí Uỷ viên
Ban Chấp hành Trung ương Đảng,
- Lưu Văn phòng Trung ương Đảng.



Trương Thị Mai



Ký bởi: Văn phòng
Email: vptu@lamdong.gov.vn
Cơ quan: Tỉnh ủy Lâm Đồng
Ngày ký: 17.05.2023 09:16:46 +07:00

TỈNH ỦY LÂM ĐỒNG
VĂN PHÒNG

*

Số 242 - BS/VPTU

*V/v Sao Chỉ thị số 21-CT/TW của
Ban Bí thư Trung ương Đảng*

Nơi nhận:

- Các đồng chí Ủy viên BTVTU,
- Các đồng chí Tỉnh ủy viên,
- Các thành ủy, huyện ủy đảng ủy trực thuộc,
- Lưu Văn phòng Tỉnh ủy.

CHÁNH VĂN PHÒNG



Hoàng Văn Bằng



Ban Bí thư
15-05-2023 14:59:40 +07:00

BAN CHẤP HÀNH TRUNG ƯƠNG

*

Số 54-KL/TW

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

Hà Nội, ngày 09 tháng 5 năm 2023

KẾT LUẬN

CỦA BAN BÍ THƯ

**về tiếp tục thực hiện Quyết định số 99-QĐ/TW, ngày 03/10/2017
của Ban Bí thư về tiếp tục phát huy vai trò của Nhân dân trong đấu tranh
ngăn chặn, đẩy lùi sự suy thoái, "tự diễn biến", "tự chuyển hoá" trong nội bộ**

Qua 5 năm thực hiện Quyết định số 99-QĐ/TW, ngày 03/10/2017 của Ban Bí thư ban hành Hướng dẫn khung để các cấp uỷ, tổ chức đảng trực thuộc Trung ương tiếp tục phát huy vai trò của Nhân dân trong đấu tranh ngăn chặn, đẩy lùi sự suy thoái, "tự diễn biến", "tự chuyển hoá" trong nội bộ (sau đây gọi là *Quyết định số 99-QĐ/TW*) đã đạt được kết quả tích cực. Nhận thức, trách nhiệm của các cấp uỷ, tổ chức đảng, chính quyền, cán bộ, đảng viên và Nhân dân về phát huy quyền làm chủ và vai trò của Nhân dân trong đấu tranh, ngăn chặn, đẩy lùi sự suy thoái được nâng lên; tăng cường lãnh đạo, chỉ đạo, cụ thể hoá, tổ chức thực hiện, đổi mới phương thức hoạt động theo hướng mở rộng dân chủ, công khai để dân biết, dân bàn, dân kiểm tra, dân giám sát; việc lắng nghe, tiếp thu, giải quyết ý kiến phản ánh của Nhân dân có nhiều chuyển biến; phát huy ngày càng tốt hơn quyền và trách nhiệm của Nhân dân trong tham gia xây dựng Đảng và hệ thống chính trị. Nhân dân tin tưởng, chủ động và tích cực hơn tham gia đấu tranh ngăn chặn, đẩy lùi sự suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, "tự diễn biến", "tự chuyển hoá", góp phần quan trọng trong công tác xây dựng, chỉnh đốn Đảng.

Tuy nhiên, việc cụ thể hoá, tổ chức thực hiện Quyết định số 99-QĐ/TW của một số cấp uỷ, tổ chức đảng chưa kịp thời, đầy đủ, sát thực tiễn, còn hình thức. Vẫn còn tình trạng e ngại hoặc lợi dụng dân chủ trong phản ánh, góp ý trực tiếp với cấp uỷ, tổ chức đảng về những biểu hiện suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống của cán bộ, đảng viên, nhất là đối với cán bộ lãnh đạo, quản lý, người đứng đầu; một số phản ánh, kiến nghị của Nhân dân chưa được xem xét kịp thời, thấu đáo. Hoạt động giám sát của Mặt trận Tổ quốc

Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội đối với việc tu dưỡng, rèn luyện đạo đức, lối sống của cán bộ, đảng viên còn hạn chế, chưa đáp ứng yêu cầu của công tác xây dựng Đảng.

Nguyên nhân của những hạn chế nêu trên chủ yếu là do nhận thức của một số cấp uỷ, tổ chức đảng, người đứng đầu về tầm quan trọng của việc phát huy vai trò của Nhân dân trong công tác xây dựng, chỉnh đốn Đảng và hệ thống chính trị chưa sâu sắc, còn xem nhẹ; chưa thực sự quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện Quyết định số 99-QĐ/TW; chưa kịp thời bổ sung, hoàn thiện các quy định về công khai, minh bạch thông tin, quy trình, trách nhiệm trả lời, giải quyết kiến nghị sau giám sát của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức chính trị - xã hội và ý kiến phản ánh, kiến nghị của Nhân dân, nhất là những vấn đề dư luận quan tâm, bức xúc; một bộ phận người dân nhận thức về quyền làm chủ chưa đầy đủ; kết quả tham gia xây dựng Đảng và hệ thống chính trị ở cơ sở còn hạn chế.

Để tiếp tục thực hiện có hiệu quả Quyết định số 99-QĐ/TW gắn với thực hiện Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng, Kết luận số 21-KL/TW, ngày 25/10/2021 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá XIII về đẩy mạnh xây dựng, chỉnh đốn Đảng và hệ thống chính trị; kiên quyết ngăn chặn, đẩy lùi, xử lý nghiêm cán bộ, đảng viên suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, biểu hiện "tự diễn biến", "tự chuyển hoá", Ban Bí thư yêu cầu các cấp uỷ, tổ chức đảng lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện tốt một số nhiệm vụ sau:

1. Tăng cường thể chế hoá, cụ thể hoá và tổ chức thực hiện nghiêm, có hiệu quả Quyết định số 99-QĐ/TW gắn với Quy định số 124-QĐ/TW, ngày 02/02/2018 của Ban Bí thư về giám sát của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức chính trị - xã hội và Nhân dân đối với việc tu dưỡng, rèn luyện đạo đức, lối sống của người đứng đầu, cán bộ chủ chốt và cán bộ, đảng viên, các quy định có liên quan của Đảng, nhất là quy chế dân chủ ở cơ sở; tạo sự chuyển biến tích cực về nhận thức và trách nhiệm trong hệ thống chính trị và toàn xã hội. Thường xuyên thông tin, tuyên truyền, hướng dẫn, tạo điều kiện thuận lợi cho Nhân dân đóng góp ý kiến, phản ánh, giám sát biểu hiện suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, "tự diễn biến", "tự chuyển hoá" trong cán bộ, đảng viên, nhất là cán bộ lãnh đạo, quản lý, người đứng đầu.

2. Rà soát, bổ sung, hoàn thiện pháp luật có liên quan, tiếp tục cụ thể hoá phương châm "Dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra, dân giám sát, dân thụ hưởng" sát với thực tiễn; thực hiện có hiệu quả pháp luật về dân chủ ở cơ sở, tiếp cận thông tin, những quy định liên quan đến quyền làm chủ của Nhân dân. Nâng cao hiệu quả công tác dân vận của hệ thống chính trị, nhất là công tác dân vận của các cơ quan nhà nước, chính quyền các cấp. Đề cao trách nhiệm tiên phong, gương mẫu, tinh thần đổi mới sáng tạo, dám làm, dám chịu trách nhiệm vì lợi ích chung của cán bộ, đảng viên, nhất là người đứng đầu, cán bộ ở cơ sở. Tăng cường mối liên hệ mật thiết của cán bộ, đảng viên với tổ chức đảng, Nhân dân nơi cư trú.

3. Thực hiện tốt công tác tiếp dân, tăng cường tiếp xúc, đối thoại giữa người đứng đầu cấp uỷ, chính quyền với Nhân dân; tiếp nhận, trả lời, giải quyết kịp thời phản ánh, kiến nghị chính đáng, hợp pháp, khiếu nại, tố cáo của công dân và những vấn đề Nhân dân quan tâm, dư luận bức xúc. Tiếp tục hoàn thiện, nâng cao hiệu quả cơ chế bảo vệ, khuyến khích người dân phát hiện, tố giác, đấu tranh phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực, suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, "tự diễn biến", "tự chuyển hoá".

4. Phát huy vai trò nòng cốt của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội trong công tác vận động Nhân dân tích cực tham gia đấu tranh ngăn chặn, đẩy lùi sự suy thoái, "tự diễn biến", "tự chuyển hoá" trong nội bộ. Đổi mới, nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động giám sát của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội đối với người đứng đầu, cán bộ lãnh đạo, quản lý và cán bộ, đảng viên trong việc tu dưỡng, rèn luyện đạo đức, lối sống, trách nhiệm thực thi công vụ. Quan tâm, kịp thời giải quyết phản ánh, kiến nghị của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội, các tổ chức quần chúng khác.

5. Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát việc thực hiện Quyết định số 99-QĐ/TW; định hướng thông tin, bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng, đấu tranh phản bác các quan điểm sai trái, thù địch; xử lý nghiêm minh, kịp thời cán bộ, đảng viên suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, "tự diễn biến", "tự chuyển hoá"; kịp thời thông tin kết quả xử lý cán bộ vi phạm theo phản ánh, kiến nghị của Nhân dân. Phát hiện, biểu dương, khen thưởng tổ chức, cá nhân có cách làm sáng tạo, hiệu quả; nhân rộng mô hình tốt trong thực hiện Quyết định số 99-QĐ/TW.

6. Tổ chức thực hiện

- Các tỉnh uỷ, thành uỷ, các ban đảng, ban cán sự đảng, đảng đoàn, đảng uỷ trực thuộc Trung ương tổ chức nghiên cứu, quán triệt Kết luận; tiếp tục lãnh đạo, chỉ đạo, tổ chức thực hiện tốt Quyết định số 99-QĐ/TW và Kết luận này theo chức năng, nhiệm vụ được giao; thường xuyên đôn đốc, kiểm tra, giám sát, định kỳ báo cáo kết quả thực hiện với Ban Bí thư (qua Ban Dân vận Trung ương).

- Đảng đoàn Mặt trận Tổ quốc Việt Nam lãnh đạo, chỉ đạo, phối hợp với các cơ quan liên quan nghiên cứu xây dựng cơ chế để Nhân dân trực tiếp tham gia góp ý, phản ánh với Đảng về những biểu hiện suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, "tự diễn biến", "tự chuyển hoá" của cán bộ, đảng viên.

- Ban Dân vận Trung ương chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan đôn đốc, kiểm tra, giám sát, sơ kết, tổng kết việc thực hiện Quyết định số 99-QĐ/TW và Kết luận này, định kỳ báo cáo Ban Bí thư.

Kết luận này được phổ biến đến chi bộ, công khai để Nhân dân biết, giám sát.

Nơi nhận:

- Các tỉnh uỷ, thành uỷ,
- Các ban đảng, ban cán sự đảng, đảng đoàn, đảng uỷ trực thuộc Trung ương,
- Ban Bí thư Trung ương
- Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh,
- Các đảng uỷ đơn vị sự nghiệp Trung ương,
- Các đồng chí Uỷ viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng,
- Các hội quần chúng do Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ,
- Lưu Văn phòng Trung ương Đảng.

T/M BAN BÍ THƯ



Trương Thị Mai



TỈNH ỦY LÂM ĐỒNG

*

Số 84 - KH/TU

ĐẢNG CÔNG SẢN VIỆT NAM

Lâm Đồng, ngày 08 tháng 5 năm 2023

KẾ HOẠCH

**thực hiện Kết luận số 50-KL/TW, ngày 28/02/2023 của Bộ Chính trị
về tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW, ngày 25/10/2017
của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về một số vấn đề
tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn,
hoạt động hiệu lực, hiệu quả**

Thực hiện Kết luận 50-KL/TW, ngày 28/02/2023 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW, ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng về “Một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả” (gọi tắt Nghị quyết số 18-NQ/TW), Ban Thường vụ Tỉnh ủy ban hành Kế hoạch thực hiện như sau:

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Nhằm tiếp tục thực hiện có hiệu quả Nghị quyết số 18-NQ/TW gắn với Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng; Nghị quyết số 27-NQ/TW, Nghị quyết số 28-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII và Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh khóa XI; đồng thời, tiếp tục thực hiện Kế hoạch số 48-KH/TU, ngày 16/4/2018 của Tỉnh ủy thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW.

2. Xác định rõ vai trò, trách nhiệm của cấp ủy, cơ quan, đơn vị, từ đó đề ra kế hoạch tổ chức thực hiện đạt hiệu quả cao nhất; tiếp tục tạo sự chuyển biến mạnh mẽ trong đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả.

II. NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP

Các cấp ủy, tổ chức đảng, cơ quan, đơn vị theo chức năng, nhiệm vụ tập trung lãnh đạo, chỉ đạo, thực hiện tốt một số nhiệm vụ, giải pháp sau:

1. Tiếp tục tuyên truyền, nâng cao nhận thức, trách nhiệm, quyết tâm của cấp ủy, tổ chức đảng, cán bộ, đảng viên, công chức, viên chức trong hệ thống chính trị, nhất là người đứng đầu về thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW gắn với Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng và Nghị quyết số 27-NQ/TW, Nghị quyết số 28-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII, Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XI, nghị quyết đại hội đảng bộ các cấp và kế hoạch của Tỉnh ủy về sắp xếp tổ chức bộ máy theo tinh thần Nghị quyết số 18-NQ/TW (thực hiện thường xuyên).

2. Tiếp tục nghiên cứu lý luận về mô hình tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị phù hợp với cơ chế “Đảng lãnh đạo, Nhà nước quản lý, nhân dân làm chủ” và tình hình thực tế ở địa phương, đơn vị. Kịp thời sơ kết, tổng kết chủ trương, nghị quyết của Trung ương, của tỉnh về tổ chức bộ máy các cơ quan, tổ chức trong hệ thống chính trị, nhất là mô hình tổ chức chính quyền địa phương, các mô hình thí

điểm; cơ chế bảo đảm dân chủ trực tiếp, dân chủ đại diện; tổ chức bộ máy Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức chính trị - xã hội, hội quần chúng (*thực hiện thường xuyên*).

3. Sơ kết, tổng kết việc thực hiện mô hình cơ quan chuyên trách tham mưu, giúp việc chung khối Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội ở cấp huyện (*Ban Tổ chức Tỉnh ủy chủ trì phối hợp với 03 huyện: Lâm Hà, Đà Huoai, Đà Têh thực hiện trong Quý I/2024*).

4. Sơ kết, tổng kết việc thực hiện mô hình thí điểm bí thư cấp ủy đồng thời là chủ tịch ủy ban nhân dân cấp xã; thực hiện chức danh bí thư cấp ủy đồng thời là chủ tịch hội đồng nhân dân ở cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã (*Ban Tổ chức Tỉnh ủy, Ban cán sự đảng UBND tỉnh, Đảng đoàn HĐND tỉnh tham mưu, chỉ đạo thực hiện theo kế hoạch của Trung ương*).

5. Tiếp tục kiện toàn tổ chức bên trong các cơ quan, đơn vị, tổ chức theo hướng tinh gọn; rà soát, bổ sung, hoàn thiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, mối quan hệ công tác từng cơ quan, tổ chức bảo đảm khắc phục tình trạng chồng chéo, trùng lặp hoặc bỏ sót chức năng, nhiệm vụ giữa các cơ quan, tổ chức trong hệ thống chính trị; chuyển cho doanh nghiệp, các tổ chức xã hội đảm nhiệm những nhiệm vụ và dịch vụ hành chính công mà Nhà nước không nhất thiết phải thực hiện (*thực hiện thường xuyên*).

6. Cụ thể hóa thực hiện quy định về số lượng cấp phó trong các cơ quan, tổ chức của hệ thống chính trị; quy định về sắp xếp các cơ quan chuyên môn thuộc ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện phù hợp thực tiễn (*Ban cán sự đảng UBND tỉnh, Ban Tổ chức Tỉnh ủy thực hiện trong Quý IV/2024*).

7. Tiếp tục thực hiện nghiêm túc việc phân bổ, quản lý, sử dụng biên chế, bảo đảm chặt chẽ, hiệu quả theo các quy định, kết luận của Bộ Chính trị; Kế hoạch số 65-KH/TU, ngày 06/12/2022 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về quản lý, biên chế của hệ thống chính trị tỉnh giai đoạn 2022 - 2026 và Quyết định giao biên chế hàng năm của Ban Thường vụ Tỉnh ủy cho các cơ quan, địa phương, đơn vị (*Ban Tổ chức Tỉnh ủy, Sở Nội vụ thực hiện thường xuyên*).

8. Thực hiện nghiêm Bảng danh mục vị trí việc làm của hệ thống chính trị, làm cơ sở xác định biên chế của từng cơ quan, đơn vị phù hợp với chức năng, nhiệm vụ và thực tiễn, gắn với đánh giá thực chất, xếp loại chính xác công chức, viên chức (*thực hiện thường xuyên*).

9. Cụ thể hóa các văn bản của Trung ương, Chính phủ về tổ chức bộ máy, biên chế, quản lý công chức, viên chức, khuyến khích và bảo vệ cán bộ năng động, sáng tạo vì lợi ích chung,... bảo đảm kịp thời, đồng bộ, thống nhất, liên thông. Tiếp tục phân cấp, phân quyền hợp lý giữa tỉnh và các địa phương, giữa cấp trên và cấp dưới, gắn quyền hạn với trách nhiệm; cụ thể hóa thực hiện quy định rõ cơ chế phân cấp, ủy quyền. Thực hiện nghiêm cơ chế kiểm soát quyền lực theo quy định (*thực hiện thường xuyên*).

10. Triển khai thực hiện tốt các văn bản của Đảng, Nhà nước về: Rà soát, sắp xếp chức danh, chức vụ theo phân cấp quản lý; chế độ, chính sách đối với cán bộ, công chức, người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, thôn, tổ dân phố; về cơ

chế, chính sách đối với người chịu tác động trực tiếp trong quá trình sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy, tinh giản biên chế (*thực hiện thường xuyên*).

11. Sắp xếp hợp lý các đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2023 - 2030 theo tinh thần Kết luận số 48-KL/TW, ngày 30/01/2023 của Bộ Chính trị (*Ban cán sự đảng UBND tỉnh tham mưu và chỉ đạo triển khai thực hiện theo thẩm quyền*).

12. Tăng cường kiểm tra, giám sát của cấp ủy, thanh tra của chính quyền các cấp; giám sát của Đại biểu Quốc hội, HĐND, Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức chính trị - xã hội và nhân dân trong thực hiện sắp xếp tổ chức bộ máy, quản lý biên chế, cán bộ, công chức, viên chức (*thực hiện thường xuyên*).

III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Các ban Tỉnh ủy, ban cán sự đảng, đảng đoàn, Ban Thường vụ Tỉnh đoàn; các sở, ban, ngành, cơ quan, đơn vị của tỉnh; thành ủy, huyện ủy, đảng ủy trực thuộc Tỉnh ủy chủ động xây dựng kế hoạch triển khai thực hiện Kế hoạch này (*hoàn thành trong Quý II/2023*); báo cáo cấp có thẩm quyền những vướng mắc phát sinh trong quá trình thực hiện Kế hoạch.

2. Ban cán sự đảng UBND tỉnh: Trên cơ sở văn bản của Chính phủ và các bộ, ngành liên quan, lãnh đạo, chỉ đạo rà soát, sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện các văn bản quy phạm pháp luật để thực hiện Kế hoạch này.

3. Ban Tổ chức Tỉnh ủy: Theo chức năng, nhiệm vụ và thẩm quyền, tham mưu Ban Thường vụ Tỉnh ủy cụ thể hóa để triển khai thực hiện các văn bản có liên quan; đôn đốc các địa phương, cơ quan, đơn vị sơ kết việc thực hiện mô hình thí điểm có liên quan. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan kiểm tra, giám sát, đôn đốc việc thực hiện Kế hoạch này, định kỳ báo cáo Ban Thường vụ Tỉnh ủy.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng (báo cáo),
- Ban Tổ chức Trung ương (báo cáo),
- Vụ III - Ban Tổ chức TW,
- Các ban đảng, ban cán sự đảng, đảng đoàn, BTV Tỉnh đoàn,
- Sở, ban, ngành của tỉnh,
- Thành ủy, huyện ủy, đảng ủy trực thuộc Tỉnh ủy,
- Các đồng chí Tỉnh ủy viên,
- Lưu Văn phòng Tỉnh ủy, TH3.

**T/M BAN THƯỜNG VỤ
PHÓ BÍ THƯ**



Trần Đình Văn

